TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/DS-ST
Ngày 14 tháng 9 năm 2023
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Điền.

Bà Nguyễn Thu Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Quốc B, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Chị Chử Thị Mỹ H, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu X, xã T X, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

2. Chị Đỗ Minh N, sinh năm 1997 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Đội X, khu H P, phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

3. Chị Phan Thị Thu P, sinh năm 1999 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

4. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Phường N T, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

(Tại phiên tòa bà V đề nghị chấm dứt ủy quyền cho chị H, chị N, chị P và chị H).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1974; Luật sư Công ty Luật TNHH Đ H, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

Địa chỉ tại Phú Thọ: Số nhà X, đại lộ H V, phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Đoàn Thị H (Đã chết ngày 06/10/2022);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đoàn Thị H: Ông Trần Quốc B, sinh năm 1972; Ông Trần Quốc H, sinh năm 1957; Ông Trần Quốc C, sinh năm 1969; Ông Trần Quốc T, sinh năm 1960.

2. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1981 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

3. Ông Trần Quốc H, sinh năm 1957 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

4. Bà Đào Thị H, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

5. Ông Trần Quốc C, sinh năm 1969 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

6. Bà Bùi Thị Y, sinh năm 1961 (Có mặt).

7. Anh Trần Quốc T, sinh năm 1984 (Hiện anh T đang lao động ở Hàn Quốc) (Vắng mặt);

8. Chị Trần Thị Minh T (Tức: Q H), sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ X khu H L, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị T: Bà Bùi Thị Y, sinh năm 1961 (Có mặt).

9. Ông Trần Quốc T, sinh năm 1960 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tiểu khu X, thị trấn Nông Trường M C, huyện M C, tỉnh Sơn La.

10. Bà Vũ Thị D, sinh năm 1967 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

11. Anh Trần Quốc T, sinh năm 1993 (Anh T xuất cảnh đi nước ngoài ngày 31/8/2019, về Việt Nam ngày 27/4/2023);

12. Chị Trần Thị Mai H, sinh năm 1987 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Khu X, xã P N. huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

13. Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1993 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ X, phường T C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

14. Chị Trần Thị Phương T, sinh năm 1995 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Khu X, xã P L, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

15. Ủy ban nhân dân xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh H - Chủ tịch UBND xã.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Ngọc H - Công chức địa chính - xây dựng (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2023) (Đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn ông Trần Quốc B trình bày:*

Bố ông là cụ Trần Quốc K (chết năm 2005) mẹ ông là cụ Đoàn Thị H (Chết năm 2023), bố mẹ ông sinh được 8 người con gồm:

1. Trần Quốc T (chết năm 2010) có vợ là Bùi Thị Y và có 02 người con là Trần Quốc Toàn hiện đang lao động tại Hàn Quốc và Trần Minh Tâm;

2. Trần Quốc H;

3. Trần Quốc L (chết năm 2012) có vợ là Vũ Thị D và 02 người con là Trần Quốc T đang lao động tại Hàn Quốc và Trần Thị Thu H;

4. Trần Quốc T;

5. Trần Thị Kim V (chết năm 1980).

6. Trần Quốc B (chết năm 2018) có vợ là Đào Thị H đang lao động tại Hàn Quốc và 02 người con là Trần Thị Thanh T và Trần Thị Phương T;

7. Trần Quốc C;

8. Trần Quốc B.

Ngoài 8 người con trên cụ K và cụ H không có con riêng hay con nuôi khác.

Năm 1999 ông B kết hôn với bà Nguyễn Thị Minh H và ở cùng với bố mẹ ông là cụ K và cụ H. Sau khi kết hôn, bố mẹ ông có cho vợ chồng ông thửa đất 241, tờ bản đồ 12 diện tích 427,2m^2 ở Khu X, xã P N, huyện P N để vợ chồng ông canh tác, thửa đất này đã được UBND xã P N vào sổ mục kê đứng tên Trần Quốc B. Vợ chồng ông đã canh tác trên thửa đất này từ năm 1999 đến năm 2017 thì vợ chồng ông vào miền Nam làm ăn, ông, bà có nhờ bố vợ là ông Nguyễn Tuấn H trông coi thửa đất. Năm 2020 ông B về thì thấy bà V xây tường rào và trồng cây ăn quả trên thửa đất này. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà V phải trả lại toàn bộ diện tích đất 427,2m^2. Nay ông yêu cầu bà V trả lại một phần diện tích đất có tranh chấp sau khi Tòa án tiến hành đo vẽ mà bà V đang sử dụng, nằm trong diện tích 222m^2 theo bản trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất.

Yêu cầu bà V tháo dỡ các công trình xây dựng và thu hoạch cây cối lâm lộc trên phần diện tích đất tranh chấp.

** Tại bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:*

Bà đồng ý với lời trình bày của ông B về bố mẹ ông B là cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H, ông bà sinh được 08 người con đúng như ông B trình bày. Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Quốc H (Ông H là con của cụ K và cụ H) là chủ sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12, diện tích 427,2m^2 tại Khu X, xã P N. Nguồn gốc của thửa đất nêu trên là được nhà nước giao đất theo nhân khẩu, năm 1999 sau khi điều chỉnh lại ruộng đất vợ chồng bà được chia 1 ruộng, đất 5%. Thửa đất nêu trên được cấp đổi từ thửa đất số 400, tờ bản đồ số 5, diện tích 222m^2 theo giấy CNQSDĐ số Q 194977 do UBND huyện P N cấp ngày 09/11/1999 là cấp riêng cho gia đình bà. Năm 2015, gia đình bà được cấp đổi, giấy CNQSDĐ mới có số BX 276883 ngày 02/6/2015 có tổng số 16 thửa đất nhưng do Ủy ban nhân dân xã P N làm thủ tục không kê khai đất 5% diện tích đất 222m^2 chưa chuyển sang sổ mới của gia đình bà V nên thiếu thửa đất số 241, tờ bản đồ 12. Rất nhiều lần bà V yêu cầu UBND xã P N làm thủ tục cấp trả lại diện tích đất trên cho bà nhưng không được cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Bà xác định chỉ sử dụng một phần diện tích đất 427,2m^2 của thửa đất số 241, diện tích đất gia đình bà đang sử dụng khoảng 180m^2, bờ tường xây trên diện tích có tranh chấp không thuộc thửa đất số 241 và có lấn ra một phần đường giao thông. Gia đình bà vẫn sử dụng diện tích đất này để canh tác. Nay ông B yêu cầu bà trả lại một phần thửa đất số 241, bà không đồng ý, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Bà V có ý kiến gia đình bà đang quản lý sử dụng diện tích đất như thế nào thì giữ nguyên như thế và sau gia đình bà sẽ đề nghị cơ quan nhà nước thực hiện thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh H (vợ của ông B) trình bày:* Bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông B, bà đồng ý với yêu cầu của ông B buộc bà V phải trả lại cho vợ chồng bà thửa đất đang tranh chấp. Bà kết hôn với ông B năm 1999, sống cùng với bố mẹ chồng. Vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho canh tác tại thửa đất đang tranh chấp từ năm 1999 đến nay, việc bà V tự ý xây tường rào, trồng cây trên thửa đất này bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án buộc bà V phải trả lại cho vợ chồng bà một phần thửa đất số 241, diện tích 222m^2.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc H (Chồng của bà V) trình bày:* Ông nhất trí với quan điểm của bà V và không có ý kiến gì bổ sung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc C trình bày:* Ông đồng ý với lời trình bày của ông B về bố mẹ ông là cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H, bố mẹ ông sinh được 08 người con đúng như ông B trình bày. Về thửa đất đang tranh chấp giữa ông B với bà V, quan điểm của ông như sau: Thửa đất này là tài sản của bố mẹ ông. Việc bố mẹ ông để cho vợ chồng ông B canh

tác từ năm 1999 đến nay ông biết và đồng ý. Bố ông chết năm 2005, phần di sản của ông vẫn do mẹ ông và vợ chồng ông B quản lý, sử dụng. Trường hợp chia di sản thừa kế của bố ông đối với thửa đất đang tranh chấp, ông đồng ý để phần tài sản của mình được hưởng cho vợ chồng ông B quản lý, sử dụng trên quan điểm tôn trọng quyết định của bố mẹ ông.

** Bà Bùi Thị Y là người đại diện theo ủy quyền của Chị Trần Thị Minh T và Anh Trần Quốc T trình bày:* Bà đồng ý với lời trình bày của ông B về bố mẹ ông là cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H, sinh được 08 người con đúng như ông B trình bày. Về thửa đất đang tranh chấp giữa ông B và bà V; bà và chị T, anh T không có tranh chấp gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp chia di sản thừa kế của K và cụ H nếu bà và chị T, anh T được hưởng thì mọi người đồng ý nhận phần thừa kế của mình.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc T trình bày:*

Ông là con của cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H. Về nguồn gốc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12 diện tích 427,2m^2 tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ là của cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H nhưng ông B là người sử dụng trồng cây hoa màu (Khoai, sắn). Sau đó đến năm 2016 ông B đi làm ở trong miền Nam thì không canh tác nữa. Bà V ở nhà tự ý xây tường gạch, căng lưới B40, bao gồm cả thửa đất số 242 của bà V và một phần thửa đất số 241 nêu trên. Ông đề nghị bà V tháo dỡ toàn bộ tường gạch và lưới B40 trả lại nguyên trạng thửa đất số 241 cho ông B còn sau này gia đình ông sẽ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thửa đất số 241 sau.

Ông đề nghị Tòa án không triệu tập đến tham gia phiên họp và hòa giải và đề nghị xét xử vắng mặt tại Tòa án các cấp.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Trần Thị Mai H trình bày:* Việc tranh chấp tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12 diện tích 427,2m^2 tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ giữa ông Trần Quốc B và bà Nguyễn Thị V đến nay chị không có tranh chấp và chỉ có quyền và nghĩa vụ nên chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Chị xin được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử của Tòa án.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Phương T trình bày:*

Bố chị là Trần Quốc B (Đã mất năm 2019), mẹ là Đào Thị H. Ông Biên, bà H có hai người con là Trần Thị Thanh T và Trần Thị Phương T. Nay ông B khởi kiện bà V trả lại diện tích đất theo đơn khởi kiện chị hoàn toàn nhất trí. Nếu như phần đất ruộng mà bố chị được hưởng, hai chị em chị là người thừa kế của ông Biên, chị đề nghị để lại cho ông B toàn quyền sử dụng. Chị không có yêu cầu gì. Vì lý do công việc chị không đến Tòa án được nên chị đề nghị được vắng mặt các buổi hòa giải và họp công khai chứng cứ, xét xử vắng mặt chị.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh T trình bày:*

Bố chị là Trần Quốc B (Đã mất năm 2019), mẹ là Đào Thị H. Ông Biên, bà H có hai người con là Trần Thị Thanh T và Trần Thị Phương T. Nay ông B khởi kiện bà V trả lại diện tích đất theo đơn khởi kiện chị hoàn toàn nhất trí. Nếu như phần đất ruộng mà bố chị được hưởng, hai chị em chị là người thừa kế của ông Biên, chị đề nghị để lại cho ông B toàn quyền sử dụng. Chị không có yêu cầu gì. Vì lý do công việc chị không đến Tòa án được nên chị đề nghị được vắng mặt các buổi hòa giải và họp công khai chứng cứ, xét xử vắng mặt chị.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc T trình bày:*

Anh là con của ông Trần Quốc L (Đã chết năm 2011) và bà Vũ Thị D. Anh đi xuất khẩu lao động Nhật Bản ngày 31/8/2019 và về Việt Nam ngày 27/4/2023. Anh đã được bà D thông báo về việc ông B khởi kiện đòi bà V thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12, diện tích 427,2m^2 tại địa chỉ Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Anh xác định là người thừa kế thế vị của ông Trần Quốc L, đối với tranh chấp nêu trên anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu anh được hưởng một phần di sản thừa kế của thửa đất số 241 thì anh nhất trí để ông Trần Quốc B sử dụng phần của mình. Anh T đề nghị Tòa án không triệu tập đến tham gia phiên họp và hòa giải và đề nghị xét xử vắng mặt tại Tòa án các cấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã P N do người đại diện theo uỷ quyền ông Hà Ngọc H có quan điểm trình bày:*

Đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12 đang có tranh chấp giữa bà V và ông B thì nguồn gốc cụ thể như sau: Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12 (Bản đồ cũ là thửa số 401, tờ bản đồ số 5, diện tích 394m^2) chủ sử dụng hộ cụ Trần Quốc K (Là bố của ông Trần Quốc B). Hộ cụ K đã được UBND huyện P N cấp Giấy CNQSD đất số vào sổ 00524 cấp ngày 09/11/1999. Do ông B ở chung với vợ chồng cụ K nên đã được vợ chồng cụ K cho vợ chồng ông B sử dụng thửa đất số 241. Năm 2011 UBND xã thực hiện đo đạc lại bản đồ địa chính và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã kê khai thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12 đứng tên ông Trần Quốc B, nhưng hộ ông B chưa được cấp Giấy CNQSD đất do gia đình cụ K chưa thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế.

Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 (Cũ là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 5) chủ sử dụng là hộ bà Nguyễn Thị V.

Giữa thửa đất số 241 và 242, tờ bản đồ số 12, trước đây UBND xã giải quyết ở cơ sở, đo đạc tại vị trí (Đo bằng thước dây) có xác định thửa đất số 242 nằm một phần trong thửa đất số 241 là không chính xác, để có số liệu chính xác thì phải đo bằng máy.

Nay các bên có tranh chấp Ủy ban nhân dân xã P N đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu đương sự thừa nhận phần đất có xây lấn ra đường giao thông, thì UBND xã sẽ tiếp tục quản lý phần đất này. Tài sản trên phần đất lấn UBND xã không có ý kiến gì. Nếu có ý kiến thì UBND xã sẽ yêu cầu các đương sự thực hiện sau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V, Luật sư H: Thửa đất số 241 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà V. Đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của ông B.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử hôm nay cũng như phiên tòa trước đó đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm gồm: Nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa, các thủ tục phiên tòa dân sự sơ thẩm đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, ĐIều 147 BLTTDS năm 2015. Áp dụng Điều 688 BLDS năm 2005; Điều 221 BLDS năm 2015; Điều 202, 203 luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án

Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

(Chi tiết bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu trong hồ sơ vụ án)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị V có đăng ký hộ khẩu tại xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Ngày 18/3/2022, Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ thụ lý vụ án số 07/2022/TLST-DS. Trong quá trình giải quyết vụ án xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Là cháu của cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H) Anh Trần Quốc T đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ; anh Trần Quốc T đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Theo Công văn số: 134502/QLXNC-P5 ngày 29/6/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định Anh Trần Quốc T, sinh ngày 28/7/1984 đã xuất cảnh cảnh 15 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 07/9/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước; Anh Trần Quốc T, sinh ngày 07/8/1993 đã xuất cảnh ngày 31/8/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Sau đến ngày 27/4/2023 anh T về Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Trần Quốc B khởi kiện bà Nguyễn Thị V về việc trả lại một phần thửa đất 241 (đất ruộng), tờ bản đồ 12 diện tích 427,2m^2 ở Khu X, xã P N, huyện P N thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông. Do đó Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp quyền sử

dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện Tranh chấp quyền sử dụng đất.

[3] Về trình tự thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[4] Về nội dung:

Về nguồn gốc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12: Theo bản đồ giải thửa 299 thì thửa đất 401, tờ bản đồ số 5 có diện tích 394m^2 là của hộ cụ Trần Quốc K (Là bố của ông Trần Quốc B). Hộ cụ K đã được UBND huyện P N cấp Giấy CNQSD đất số vào sổ 00524 cấp ngày 09/11/1999. Theo bản đồ 2015 (Được đo vẽ năm 2011) thửa đất số 401 nay là thửa đất số 241, phần tăng diện tích là do ông B, cụ K vỡ hoang và được Ủy ban nhân dân xã ghi vào sổ mục kê có tên ông Trần Quốc B, khi đo đạc năm 2011 xác định người đang sử dụng thực tế là ông B nên Ủy ban đã vào tên ông B trong sổ mục kê. Cùng thời điểm đó UBND xã thực hiện đo đạc lại bản đồ địa chính và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã kê khai thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12 đứng tên ông Trần Quốc B, nhưng hộ ông B chưa được cấp Giấy CNQSD đất do gia đình cụ K chưa thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cũng đều thừa nhận thửa đất số 241 đang có tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H để lại, gia đình chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Hiện ông B đang sử dụng.

Quá trình xác minh tại địa phương xác định hộ cụ Trần Quốc K (Bố của ông Trần Quốc B) được giao tổng diện tích đất lúa và đất ruộng màu là 2750m^2 nằm trong tổng diện tích đất 5130m^2 được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 194333 do Ủy ban nhân dân huyện P N cấp ngày 09/11/1999. Việc cấp quyền sử dụng đất là cấp cho hộ cụ Trần Quốc K, sau khi được cấp quyền sử dụng đất, việc sử dụng đất lúa hay đất ruộng màu cụ thể ở thửa nào trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do gia đình cụ K tự thỏa thuận miệng với nhau, không lập biên bản và đến nay Ủy ban nhân dân xã chưa nhận được văn bản pháp lý nào thỏa thuận việc ai sử dụng thửa đất nào giữa các thành viên trong hộ gia đình cụ K.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo bà V trình bày: Nguồn gốc của thửa đất số 241 là gia đình bà được nhà nước giao đất theo nhân khẩu, Năm 1999, sau khi điều chỉnh lại ruộng đất vợ chồng bà được chia 1 ruộng, đất 5%. Thửa đất nêu trên được cấp đổi từ thửa đất số 400 tờ bản đồ số 5, diện tích 222m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q194977 do Ủy ban nhân dân huyện P N cấp ngày 09/11/1999 là cấp riêng cho gia đình bà. Năm 2015 gia đình bà được cấp đổi GCNQSDĐ mới có số BX 276883 ngày 02/6/2015 có tổng số 16 thửa đất nhưng UBND xã P N làm

thủ tục không kê khai đất 5% diện tích 222m² để chuyển sang sổ mới của gia đình bà V nên thiếu thửa đất số 241, tờ bản đồ 12.

Ủy ban nhân dân xã P N cung cấp: Thửa đất 400, tờ bản đồ số 5 có diện tích 222m^2 của gia đình bà V (theo bản đồ 299 và được cấp giấy CNQSDĐ năm 1999 cho hộ bà V) nay là thửa đất 242, diện tích còn lại là 151m^2. Năm 2012, nhà nước làm đường tránh lũ P4, nên thu hồi 100m^2 đất của thửa số 242. Uỷ ban nhân dân xã đã cấp bù cho gia đình bà V 100m^2 tại thửa đất số 2163, tờ bản đồ số 7, thuộc G S.

Như vậy việc bà V cho rằng thửa đất 241 có nguồn gốc của gia đình bà là không có căn cứ.

Vậy cần xác định thửa đất số 241, tờ bản đồ số 12 (Bản đồ cũ là thửa số 401, tờ bản đồ số 5, diện tích 394m^2) đang tranh chấp là một phần di sản thừa kế của cụ Trần Quốc K và cụ Đoàn Thị H để lại nhưng chưa làm thủ tục phân chia, những người có trong hộ khẩu của cụ K vào thời điểm nhà nước giao ruộng đất sẽ được hưởng phần diện tích đất canh tác có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ K.

Do đó, không xác định được cụ thể phần đất đang tranh chấp có phải thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông B hay không. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông B về yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất không có căn cứ chấp nhận.

Sau này, ông B có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp đòi lại di sản thừa kế do người khác quản lý; chia di sản thừa kế và xác định phần ruộng của ông trong tổng số ruộng đã cấp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ K.

[4]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

- Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông B đã nộp tiền chi phí tạm ứng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết 2.900.000 đồng, đo vẽ bằng máy hết số tiền 13.500.000 đồng (có bảng quyết toán và có biên lai lưu hồ sơ vụ án). Tổng số tiền chi cho xem xét thẩm định, định giá, đo vẽ hết 16.400.000 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc B không được chấp nhận nên ông B phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và chi phí đo vẽ bằng máy.

- Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc B không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật

dân sự năm 2005; Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc B về việc buộc bà Nguyễn Thị V phải trả lại diện tích đất 222m^2 nằm trong thửa đất số 241, tờ bản đồ 12 diện tích 427,2m^2; Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

[2]. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Quốc B phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và đo vẽ bằng máy số tiền là 16.400.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Xác nhận ông B đã nộp đủ số tiền trên.

[3]. Về án phí dân sự: Ông Trần Quốc B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Xác nhận ông B đã nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0001386 ngày 18/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

[4]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Tiến Dũng